

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 17-6-2020

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dư Thanh Hồng;

Ông Trần Công Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Tú T1, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Ấp 10, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Bị đơn: Ông Dương Công T2, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh C ..

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2020, các lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Tú T1 trình bày:

Bà và ông T2 tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới chị với ông T2 tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 21/02/2017. Vợ chồng không còn chung sống từ tháng 6/2017 đến nay do trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm. Bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông T2 nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Không có. Đối với tài sản ngày cưới cha mẹ chồng cho gồm 1 lắc tay; Một sợi dây chuyền và mặt dây chuyền, 01 nhẫn trơn vàng 24K, 01 đôi bông tai 0.5 chỉ và cặp nhẫn cưới 0.5 chỉ vàng 18K, tất cả bà không biết trọng lượng, riêng mặt dây chuyền là 0.5 chỉ vàng 24K. Số vàng trên bà quản lý đây là tài sản cho riêng bà khi cưới, nhưng đã bán hết khi đi làm nên không còn, do đó, ông T2 yêu cầu chia bà không đồng ý.

Về nợ chung: không có.

- Tại biên bản hòa giải và đơn yêu cầu ngày 02/6/2020 và tại phiên tòa, bị đơn ông Dương Công T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống đúng như bà T1 trình bày. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như bà T1 trình bày, vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng bà T1 yêu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Đối với tài sản ngày cưới cha mẹ cho gồm 1 lắc tay 02 chỉ, 01 sợi dây chuyền và mặt dây chuyền 02 chỉ, 01 nhẫn trơn 01 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai 5 phân và nhẫn cưới 5 phân vàng 18K, tài sản chung do bà T1 quản lý. Khi ly hôn ông đồng ý để lại bông tai cho bà T1, các tài sản còn lại gồm 5 chỉ vàng 24K và nhẫn cưới 0.5 chỉ vàng 18K yêu cầu chia theo quy định.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Tú T1 yêu cầu được ly hôn với ông Dương Công T2 và yêu cầu chia tài sản chung, tranh chấp được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân bà Lê Tú T1 và ông Dương Công T2 được xác lập trên cơ sở tự nguyện vào năm 2017, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định nên quan hệ hôn nhân của bà T1 và ông T2 là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà T1 và ông T2 xảy ra mâu thuẫn nhưng không hòa giải với nhau được, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2017 đến nay, cả hai đều đồng ý ly hôn cho thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T1 và ông T2 ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà T1 và ông T2 đều xác định khi cưới cha mẹ cho vàng như ông T2 trình bày. Về trọng lượng bà T1 xác định không biết nhưng đã bán

và chi xài hết nên căn cứ lời trình bày của ông T2 xác định số vàng được cho có trọng lượng và số lượng gồm: 5 chỉ vàng 24K và nhẫn cưới 5 phân vàng 18K.

Đối với 5 chỉ vàng 24K có được khi tổ chức lễ cưới của ông T2 và bà T1 nên là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình, vì vậy, ông T2 yêu cầu chia là có căn cứ, theo đó mỗi người được chia 2 chỉ 5 phân vàng 24K. Riêng đối với 5 phân vàng 18K là nhẫn cưới trang sức nên không chấp nhận yêu cầu chia đối với 5 phân vàng 18K.

Bà T1 thừa nhận quản lý số vàng sau khi không còn chung sống và đã chi xài hết, do đây là tài sản chung, bà T1 tự chi xài nên có nghĩa vụ giao lại cho ông T2 2,5 chỉ vàng 24K.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch bà Lê Tú T1 phải chịu 300.000 đồng và án phí đối với tài sản được nhận phải chịu 2,5 chỉ vàng 24K x 4.700.000 đồng/chỉ = 587.500 đồng, tổng cộng án phí phải chịu là 887.500 đồng.

Ông T2 phải chịu án phí đối với tài sản được nhận là 587.500 đồng và án phí đối với 5 phân vàng 18K không được chấp nhận là 300.000 đồng, tổng cộng án phí phải nộp là 887.500 đồng.

(Giá vàng 24K tại thời điểm xét xử được xác định là 4.700.000 đồng/chỉ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Tú T1 được ly hôn với ông Dương Công T2.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Có 5 chỉ vàng 24K do bà Lê Tú T1 quản lý. Ông T2, bà T1 mỗi người được chia 2,5 chỉ vàng 24K.

Buộc bà Lê Tú T1 giao lại cho ông Dương Công T2 2 (hai) chỉ 5 (năm) phân vàng 24K được chia.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Công T2 đối với bà Lê Tú T1 về việc yêu cầu chia 5 phân vàng 18K.

Nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Tú T1 phải chịu tổng cộng 887.500 đồng. Bà Lê Tú T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004939 ngày 04/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà

Mau được chuyển thu án phí, bà Lê Tú T1 phải nộp tiếp án phí 587.500 (Năm trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

Ông Dương Công T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng 887.500 đồng. Ông Dương Công T2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 312.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005007 ngày 02/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí, ông T2 phải nộp tiếp án phí 575.500 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm ngàn, năm trăm) đồng.

- Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- UBND nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Việt Hằng